

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HELICONS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HELICONS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HELICONS CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HELICONS

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110491600

**3. Ngày thành lập:** 29/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B-TT10-7, Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912 683 002

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                           | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đấu giá)                                                                   | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                             | 4513     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                              | 4620     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                 | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột...<br>Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 13. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 14. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                | 4649 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | 4659 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0128 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 22. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Phòng khám đa khoa<br>- Phòng khám chuyên khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các hoạt động gây chảy máu và không có bệnh nhân lưu trú)                                                                                                                                                                                                                          | 8699 |
| 24. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9524 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản.<br>- Tư vấn bất động sản<br>- Quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                      | 6820 |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                   | 7020 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu | 7110 |
| 30. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết:<br>- Kiểm định xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120 |
| 31. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 33. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 39. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 40. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                         | 1010 |
| 41. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020 |
| 42. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                            | 1030 |
| 43. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                         | 1040 |
| 44. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                     | 1050 |
| 45. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                             | 1061 |
| 46. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                           | 1062 |
| 47. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                           | 1071 |
| 48. | Sản xuất đường                                                                                                                                                          | 1072 |
| 49. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                     | 1073 |
| 50. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                            | 1074 |
| 51. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                   | 1075 |
| 52. | Sản xuất chè                                                                                                                                                            | 1076 |
| 53. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                         | 1077 |
| 54. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                | 1079 |
| 55. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                           | 1080 |
| 56. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                           | 1101 |
| 57. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                      | 1102 |
| 58. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                      | 1103 |
| 59. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                 | 1104 |
| 60. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                          | 1610 |
| 61. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                       | 1621 |
| 62. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622 |
| 63. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                 | 1623 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629 |
| 65. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                          | 2022 |
| 66. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm<br>Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                  | 2029 |

|     |                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                       | 2100 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                  | 2391 |
| 70. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                       | 2392 |
| 71. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                               | 2393 |
| 72. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                          | 2394 |
| 73. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                           | 2395 |
| 74. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                               | 2396 |
| 75. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                   | 2399 |
| 76. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                    | 2410 |
| 77. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                       | 2420 |
| 78. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                   | 2816 |
| 79. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                               | 2817 |
| 80. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                       | 2818 |
| 81. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                | 2819 |
| 82. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                      | 2821 |
| 83. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                               | 2822 |
| 84. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                      | 2823 |
| 85. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                       | 2824 |
| 86. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                        | 2825 |
| 87. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                       | 2826 |
| 88. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                               | 2829 |
| 89. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                            | 4781 |
| 90. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                         | 4784 |
| 91. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của đấu giá viên,- Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;- Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789 |
| 92. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                   | 4791 |
| 93. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ đấu giá)                                                                                                              | 4799 |
| 94. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                   | 5510 |
| 95. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                          | 5590 |
| 96. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                            | 5610 |
| 97. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                    | 5621 |
| 98. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                        | 5629 |

|      |                                                                                                                                                                         |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 99.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                        | 5630        |
| 100. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ hoạt động nhà nước cấm.)                                                    | 7730        |
| 101. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm)                         | 7810        |
| 102. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                              | 7820        |
| 103. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                      | 7830        |
| 104. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100        |
| 105. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                             | 3250        |
| 106. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                          | 3290        |
| 107. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600        |
| 108. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700        |
| 109. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 110. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 111. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 112. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 113. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 114. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 115. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 116. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 117. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 118. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292        |
| 119. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 120. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 121. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                                      | 4311        |
| 122. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                                           | 4312        |
| 123. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 124. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 125. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 126. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 127. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; | 4772 |
| 128. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐÌNH THUẬT | P1917 Chung cư 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000    | 1.800.000.000         | 9,000     | 001081028113                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                          | Tổng số                   | 180.000    | 1.800.000.000         | 9,000     |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                    |                           |         |               |       |              |  |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|--|
| 2 | PHẠM TRUNG SON | Thôn Đa Hòa, Xã Bình Minh, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 033081002117 |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |              |  |
| 3 | VŨ THỊ HẢI SON | Xóm Lê, Thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 037179003302 |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |              |  |
| 4 | PHẠM VĂN THÀNH | Xóm 9B, Xã Lai Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 037083004345 |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |  |
|   |                |                                                                                    | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |              |  |

|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |       |                  |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|-------|------------------|
| 5 | BÁ THỊ<br>NHƯỠNG     | Thôn Phương<br>Quan, Xã Vân<br>Côn, Huyện Hoài<br>Đức, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 0011840486<br>12 |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |       |                  |
| 6 | TRẦN VIẾT<br>NINH    | Thôn Sơn Thủy,<br>Xã Mỹ Lộc,<br>Huyện Can Lộc,<br>Tỉnh Hà Tĩnh,<br>Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 0420890073<br>04 |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |       |                  |
| 7 | NGUYỄN<br>THANH TÙNG | Đội 7, Xã Ngọc<br>Hồi, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 0010890087<br>57 |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |                  |
|   |                      |                                                                                      |                                    |         |               |       |                  |

|    |                |                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 8  | LÊ XUÂN CHANH  | Thôn Xuân Trạch, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 001079010373 |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |              |
| 9  | BÙI THỊ THU HÀ | Số 5 Ngõ 186 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000  | 025180000612 |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000  |              |
| 10 | LÊ THỊ LỆ HẰNG | Thôn Vạn Thắng, Xã Liên Hoa, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000  | 014187000100 |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|    |                |                                                                                              | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000  |              |

|    |                  |                                                                                                                      |                                    |         |               |       |                  |
|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|-------|------------------|
| 11 | NGUYỄN QUANG HÒA | Căn Hộ 1810<br>Tầng 18 Tòa Hồn<br>Hợp Sông Đà,<br>Phường Văn<br>Quán, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 | 0380900256<br>84 |
|    |                  |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|    |                  |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|    |                  |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|    |                  |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000 |                  |
|    |                  |                                                                                                                      | Tổng số                            | 180.000 | 1.800.000.000 | 9,000 |                  |
|    |                  |                                                                                                                      |                                    |         |               |       |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH THUẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081028113

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P1917 Chung cư 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P1917 Chung cư 105 Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội